

GIÁ TRỊ BIỂU ĐẠT NGHỆ THUẬT CỦA NGÔN NGỮ ĐỜI SỐNG TRONG HỒNG ĐỨC QUỐC ÂM THI TẬP

TRẦN QUANG DŨNG*

TÓM TẮT

Hồng Đức quốc âm thi tập là cột mốc thứ hai sau Quốc âm thi tập ở chặng đầu dòng thơ tiếng Việt thời trung đại. Xét riêng ở bình diện ngôn ngữ, bên cạnh bộ phận ngôn ngữ ngoại nhập (Từ Hán Việt, điển tích, thi liệu Hán học...), Hồng Đức quốc âm thi tập còn có bộ phận ngôn ngữ dân tộc: Từ Việt, ngôn ngữ văn học dân gian và thành phần ngôn ngữ đời sống. Chính sự vận dụng sáng tạo và có giá trị nghệ thuật thành phần ngôn ngữ đời sống, đặc biệt là lớp từ khẩu ngữ của các tác gia Hồng Đức đã làm thay đổi chức năng phản ánh và thẩm mỹ của thơ Nôm Đường luật, đồng thời cũng là tiền đề cho bước phát triển mới của ngôn ngữ Đường luật Nôm trong thơ của Nguyễn Bình Khiêm, Hồ Xuân Hương, Tú Xương, Nguyễn Khuyến sau này.

ABSTRACT

Value of art expression of everyday life language in Hong Duc National Language Poem Collection

Hong Duc National Language Poem Collection is the second landmark after National Language Poem Collection at the beginning of Vietnamese poems in medieval period.

In the language respect, in a addition to partial language with the foreign origin (Chinese – Vietnamese words, classic reference, Chinese poetry), Hong Duc National Language Poem Collection has a partial national language: Vietnamese, language of popular literary and everyday life language. This creative application with valuable art of the parts of everyday life language; especially, conversational language of the Hong Duc writers changes the functions of reflection and aesthetics of Nom Duong Luat poem as well as is the promise of the new developmental step of Nom Duong Luat language in the poems of Nguyen Binh Khiem, Ho Xuan Huong, Tu Xuong, Nguyen Khuyen later.

1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình văn học Việt Nam trung đại, thế kỉ XV được đánh giá là một đỉnh cao với sự xuất hiện dòng thơ Nôm Đường luật (TNĐL) trên cả phương diện nội dung phản ánh và nghệ thuật biểu hiện. Nếu Quốc âm thi tập (QÂTT) của Nguyễn Trãi là cái “mốc” ở vị trí hàng

đầu thì sự xuất hiện của Hồng Đức quốc âm thi tập (HĐQÂTT) của Lê Thánh Tông và các văn nhân thời Hồng Đức sau gần nửa thế kỷ đã khẳng định vị trí xứng đáng của dòng thơ tiếng Việt trong nền văn học dân tộc.

Tuy được đánh giá là tác phẩm mang tính chất cung đình của văn chương thời trung đại, và tập thể tác giả của nó là “môn đệ” của Nho giáo vào thời đại thịnh

* TS, Khoa Khoa học Xã hội
Trường Đại học Hồng Đức

trị nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam nhưng HỌQATT lại thể hiện khá rõ xu hướng dân tộc hóa thể loại, nhất là ở phương diện ngôn ngữ. Bên cạnh bộ phận ngôn ngữ ngoại nhập (từ Hán Việt, điển tích, thi liệu Hán học...), trong HỌQATT còn có bộ phận ngôn ngữ dân tộc: từ thuần Việt, ngôn ngữ văn học dân gian và thành phần ngôn ngữ đời sống. Chính sự vận dụng sáng tạo, có giá trị nghệ thuật thành phần ngôn ngữ đời sống của các tác gia Hồng Đức đã góp phần tạo ra diện mạo riêng giữa Đường luật Nôm với Đường luật Hán, đồng thời cũng là tiền đề cho bước phát triển mới của ngôn ngữ Đường luật Nôm trong thơ của Nguyễn Bỉnh Khiêm, Hồ Xuân Hương, Tú Xương, Nguyễn Khuyến sau này.

2. Nội dung nghiên cứu

Ngôn ngữ đời sống là ngôn ngữ giao tiếp dùng trong cuộc sống hàng ngày. Lời nói được sử dụng trong sáng tác văn học làm thành “ngôn ngữ văn học nói” [7, tr. 213]. Để thống nhất, chúng tôi gọi chung là ngôn ngữ đời sống. Mặt khác, ở bài viết này chúng tôi không nghiên cứu các lớp từ thuộc ngôn ngữ đời sống về mặt từ vựng mà tìm hiểu chúng với tư cách là ngôn ngữ văn học nằm trong hệ thống ngôn ngữ thể loại, và chỉ dừng lại khảo sát ở lớp từ *khẩu ngữ*, bao gồm: *từ so sánh*, *đại từ nhân xưng*, *từ, để hỏi*, *từ thông tục*. Chính lớp từ *khẩu ngữ* trong HỌQATT đã góp phần làm thay đổi chức năng phản ánh và thẩm mỹ của thể Đường luật.

2.1. Lớp từ so sánh

Ví von, so sánh là một đặc điểm của lời ăn tiếng nói nhân dân. Người ta

có thể so sánh đối tượng này với một (hoặc nhiều đối tượng) khác, miễn là giữa chúng có những nét tương đồng nào đó, nhằm diễn tả sinh động một nhận thức mới mẻ về đối tượng

Qua khảo sát lớp từ *khẩu ngữ* HỌQATT, để thể hiện quan hệ so sánh, các tác gia Hồng Đức thường dùng các từ: *như* (6 trường hợp), *tựa* (2 trường hợp), *dường* (1 trường hợp), *dường bằng* (1 trường hợp), và phổ biến hơn cả là từ *bằng* (12 trường hợp).

Chẳng hạn:

- Nước chảy ao sen *tựa* suối đàn
(*Phật Tích sơn tự*)
- Đồi hàng giọt ngọc đượm *bằng* mưa
(*Lại bài Tiên Tử tống Lưu - Nguyễn*)
- Quân thân hai gánh nặng *bằng* non
(*Vương Tường tạ mẫu*)

So sánh âm thanh tiếng nước chảy ở ao sen giống như tiếng “suối đàn” là một cách so sánh mang tính nghệ thuật, khiến cho người đọc tiếp nhận câu thơ, ý thơ vừa bằng tư duy trực cảm (thính giác), vừa bằng cảm xúc, tâm trạng (do hình tượng thơ được so sánh đem lại); so sánh nước mắt của Tiên Tử trong buổi tiễn biệt Lưu Nguyễn “đượm bằng mưa” đã làm nhân lên nhiều lần tâm trạng giằng xé, đốn đau trong mối tình ngang trái của đôi lứa giữa tiên và tục; kể cả cái bồn phận của kẻ sĩ quân tử trước gánh nặng “quân thân”, qua cách so sánh của các tác gia Hồng Đức, cũng trở thành nỗi niềm canh cánh, thôi ngui, thành nghĩa vụ và trách nhiệm trong nỗi “tiên ưu” phải báo đền... Nếu ta quan niệm: từ thuần Việt “quá gắn bó với hình ảnh”, là

“hình ảnh của cái quy chiếu” [4, tr. 57-58] nên hàm nghĩa thường hẹp thì với sự xuất hiện các từ so sánh như trên đã khiến cho các câu thơ, ý thơ vượt ra khỏi hiện tượng vật chất, đơn nghĩa và mang chức năng thông báo thẩm mỹ. Nói cách khác, ngôn ngữ đời sống, lời ăn, tiếng nói của nhân dân đã đi vào thơ ca bác học của các tác gia Hồng Đức không gò ép, đơn điệu mà giàu giá trị nghệ thuật.

2.2. Lớp đại từ nhân xưng

Sự xuất hiện lớp đại từ nhân xưng trong TNĐL nói chung và HĐQATT nói riêng vừa là đặc điểm của ngôn ngữ dân tộc, vừa do thuộc tính của thơ Đường luật quy định. Nó xuất phát từ tính chất của cái tôi trữ tình trong thơ cổ: *tính chất phi cá thể* (chứ không phải là phi ngã). Vì thế, mọi đối tượng được miêu tả đều trong các thuộc tính chung, phổ biến.

Với HĐQATT cũng vậy, dễ thấy, lớp đại từ nhân xưng chủ yếu hướng tới cái chung, nhằm diễn đạt mối quan hệ bình đẳng, tương hòa giữa chủ thể và khách thể như: *tôi, bạn, người, mình, ta, chàng, thiếp...*

Chẳng hạn:

- Mây nước dạ *chàng* dầu bạc nghĩa
Cỏ hoa lòng *thiếp* hãy còn xuân.
(*Phu xuất*)

Hoặc:

- Tìm *bạn* thiết đi mời mọc,
Đón *người* quen đến chác đong.
(*Lạc tửu*)

Bên cạnh đó, lớp đại từ nhân xưng trong giao tiếp hàng ngày, thông tục như: *mi, người, tao, tớ, ...* cũng được các bậc danh nho Hồng Đức sử dụng thành công,

đem lại cho thơ luật Đường sắc thái dân dã nhưng không sỗ sàng, thô tục.

Chẳng hạn:

- Muối hời *mi* sinh giáp tý nào?
(*Con muối*)
- Con trâu *tớ* béo cơm *ngươi* trắng,
Đon củi *ngươi* nhiều cá *tớ* tươi.
(*Tú thú tương thối*)

Chính sự xuất hiện lớp đại từ nhân xưng thông tục đã khiến cho tính chất cung đình của lối văn chương cử tử bị mờ hóa và thay thế bằng màu sắc dân dã, bình dị cho câu thơ, ý thơ.

Hơn thế, các nhà thơ Hồng Đức còn chuyển đổi thành công những đại từ chỉ định trong khẩu ngữ như: *đấy, đây* theo tinh thần của thơ ca dân gian.

Chẳng hạn:

Đấy Đông thì *đây* bên Tây,
Đây chưa có vợ, *đấy* chưa có chồng.
(*Ca dao*)

Từ thơ ca dân gian, đại từ đã nghiệm nhiên đi vào từ chương cung đình, thốt ra từ miệng của các nàng tiên khi đưa tiễn Lưu Nguyễn trở về hạ giới:

- Cay đắng nỗi lòng, *đây* luống chịu,
Hiềm nghèo đường thế *đấy* tua gờu.
(*Lại bài Tiên Tử tống Lưu Nguyễn* –

Bài 27)

- Vàng đá *đây* còn bền nghĩa cũ,
Thảo ngay *đấy* hãy vẹn niềm xưa.
(*Lại bài Tiên Tử tống Lưu Nguyễn* –

Bài 28)

Rõ ràng “Sự chú ý tự giác này tới ngôn ngữ hàng ngày là vô cùng quan trọng. Nó chứng minh cho sự phát triển của văn học đã chín muồi” [3, tr. 90]. Điều đó còn góp phần lí giải: truyền thống dân tộc và tư tưởng Nho giáo, tinh

thần thời đại với tư tưởng, tình cảm của nhân dân trong cảm hứng sáng tạo của các tác gia Hồng Đức không hề đối lập nhau mà có sự hòa đồng, xuyên thấm tạo ra những nét hấp dẫn riêng cho HỌQATT.

2.3. Lóp từ, ngữ để hỏi

- Qua khảo sát, từ, ngữ để hỏi xuất hiện trong HỌQATT có: *chăng, hay, vay, tá, đâu, ở đâu, đâu rầy, nào, mé nào, nào đâu, nào ai, mấy kẻ, kìa ai, những ai, sao, tá, chi đấy, há, mấy, mấy mươi, biết không, bao nhiêu, dường bao...*

Chẳng hạn:

- Khách nơi nao vui chẳng tá ?

Hay để buồn này có một ai ?

(*Ức hữu*)

- Trăng lạt, sao thưa, chim ánh ôi,

Nào đâu là chốn chẳng thương nàng ?

(*Phụ điệu Vương Tường mộ thi thập tuyệt thư – Bài 2*)

v.v...

- Không chỉ phong phú trong cách dùng từ, ngữ để hỏi mà cách hỏi, đối tượng hỏi trong HỌQATT cũng rất đa dạng: *hỏi người, hỏi thời gian, nơi chốn, hỏi hàm nghĩa tu từ...*

+ *Hỏi người*: Khi hỏi người, các tác gia Hồng Đức thường sử dụng đại từ nghi vấn *ai*:

Chẳng hạn:

- Ai khinh ta, mà ta sợ ai ?

(*Tự thuật*)

- Kìa ai đứng đỉnh làm chi đấy ?

Một tiếng kinh khua một chữ mô.

(*Chùa Trấn Quốc*)

Các tác giả còn kết hợp từ, ngữ danh từ với thán từ nhằm tăng hiệu quả của cảm xúc.

Chẳng hạn:

- Khách hỡi, chào ai kíp nữ từ ?

(*Tiên Tử tống Lưu Nguyễn – Bài 26*)

- Sậy tưởng người lành vẫn hạt châu,
Biết chẳng, chẳng biết hỡi chàng
Nguu?

(*Lại bài Chúc Nữ ức Nguu Lang – Bài 36*)

Vẫn biết, “người xưa nói chuyện tiên, không phải chỉ nói chuyện tiên, mà là để nói chuyện tục, chuyện trần gian” [2], và cái công thức biểu cảm ước lệ: “quanh quất mỗi sâu”, “sụt sùi giọt ngọc”... là không thể tránh khỏi, nhưng không thể phủ nhận một nỗi nhớ thương thật da diết đến khắc khoải của đôi lứa trong tình yêu ở các câu thơ trên. Có được tình cảm, cảm xúc đó, phần nhiều là do các thán từ kết hợp với các từ dùng để hỏi mang lại.

+ *Hỏi về thời gian, nơi chốn*: Khi hỏi về thời gian, nơi chốn, các tác gia của HỌQATT thường sử dụng các từ, ngữ như: *chưa, chữa, dường bao, dường bao nữa, bao nhiêu tá, đâu, đâu rầy, ở đâu, nào, nào đâu, mé nào...*

Chẳng hạn:

- Tới nay tuổi đã *bao nhiêu tá* ?

Chành chạnh bèn gan chữa lấy
chồng.

(*Quả sơn*)

- Nọ đỉnh Thái Sơn rành rạch đó,

Nào hòn Ô Mã lạc loài *đâu*?

(*Bạch Đằng giang*)

Chỉ xét riêng ví dụ 2, việc sử dụng từ “nào”, “đâu” tạo sắc thái hỏi cho câu thơ cuối đã khiến cho ý thơ, cảm xúc thơ như đang giao thoa, đan cài giữa hai chiều thời gian và không gian khi các nhà

thơ Hồng Đức suy ngẫm về chiến tích hào hùng của dân tộc. Vì thế, sông núi của nước Nam đâu chỉ đơn thuần là niềm tự hào về một giang sơn cẩm tú, mà nó như còn tiềm ẩn những chiến công chống ngoại xâm của một dân tộc bất khuất. Quá khứ oai hùng đang được soi bóng trong cuộc sống hiện tại, và hình tượng thơ đã vươn lên cái tầm của thời đại chứ không còn là sự thưởng thức thiên nhiên, phong vật đơn thuần.

+ *Hỏi hàm nghĩa tu từ*: Đây là cách hỏi, kiểu hỏi không cần sự trả lời, đối thoại mà có tác dụng xoáy sâu, nhấn mạnh vào nội dung được biểu đạt nên mang tính nghệ thuật cao, đặc biệt là trong thơ trữ tình. Khảo sát HĐQATT, cách hỏi hàm nghĩa tu từ được thể hiện chủ yếu qua các từ, ngữ như: *chưa, chưa, làm sao, sao chưa, có chăng vậy, nào thay, biết chăng, chẳng hỏi...*

Chẳng hạn:

Trần Nam Minh nẻo thuở xưa,

Xuân thu đã mấy có chồng *chưa* ?

(Ngọc Nữ sơn)

Cái biểu đạt trong các câu thơ trên là núi Ngọc Nữ, nhưng *cái được biểu đạt* lại là hình ảnh người thiếu nữ chưa chồng. Có được cách liên tưởng này là nhờ nghệ thuật nhân hóa - ẩn dụ, đặc biệt là sắc thái hỏi được tạo ra bởi từ “chưa” ở cuối câu thơ thứ hai. Và hơi hướng trào lộng theo tinh thần của thơ ca dân gian cũng được toát ra từ đó.

Hoặc:

Ước gặp Nữ, Ngưu mà thử hỏi,

Câu Ô sự ấy có *chăng* vậy ?

(Tháng bảy)

Hai câu thơ diễn lại một truyền thuyết dân gian về Ngưu Lang - Chức Nữ. “Câu Ô” là hình tượng hóa cho sự cách ly giữa Chức Nữ và Ngưu Lang. Câu thơ thứ hai là một câu hỏi mang sắc thái tu từ, nửa như khẳng định, nửa như phủ định, góp phần tạo ra tính “lưỡng phân”, huyền ảo của truyền thuyết.

Như vậy, từ dùng để hỏi trong HĐQATT xuất hiện khá đa dạng và nội dung hỏi cũng rất phong phú: hỏi người, hỏi nơi chốn, hỏi thời gian, hỏi hàm nghĩa tu từ... Có thể nói, mọi cách hỏi, kiểu hỏi, nội dung hỏi trong đời sống đều được các nhà thơ Hồng Đức vận dụng khá thành công vào thơ Đường luật

2.4. *Lớp từ thông tục*

Lớp từ thông tục trong HĐQATT ít thấy xuất hiện ở các đề tài, chủ đề “to tát”, “nghiêm trang” như vịnh sử, giáo huấn đạo lý nho gia, tụng ca minh quân lương thần... Nó chủ yếu xuất hiện ở đề tài vịnh vật (*loài vật, đồ vật, phẩm vật*), hợp với việc thể hiện những nội dung đời thường, thông tục hoặc mang tính chất trào phúng.

Chẳng hạn, vịnh *Cây đánh đu*:

Tế hậu thổ *khom khom* cật,

Vái hoàng thiên *ngừa ngựa* lòng.

Chơi xuân hết tấc xuân đường ấy,

Cột nhỏ đem về *lỗ bỏ không*.

Hoặc vịnh *Vụng Bàn Than*:

Lòng bông *vó cát* bên kia bãi,

Đùng đình *chày đâm* mái nọ non.

Cắm, nhổ đầu ghènh sào mấy cỗi,

Nhấp nhổ mặt nước đá hay hòn.

Những từ ngữ, hình ảnh đời thường, thông tục trong thơ như: “khom khom”, “ngựa ngựa”, “cột nhỏ”, “lỗ không”, “vó

cát”, “chày đâm”, “nhấp nhô”, “cắm, nhỏ”... rất gần với lời ăn tiếng nói hàng ngày của người bình dân, hợp với sinh hoạt của cuộc sống dân dã. Nhưng hình tượng thơ không vì thế mà mất đi chức năng biểu đạt thẩm mỹ. Bởi, ẩn giấu qua những hình tượng nghệ thuật ấy là một nụ cười rất “quái” với bao liên tưởng, gần với lối trào phúng của Hồ Xuân Hương sau này.

Một điểm đáng lưu ý nữa là, “lớp khẩu ngữ trong HĐQATT, xét về mặt cấu tạo, không chỉ xuất hiện ở dạng từ, cụm từ mà còn xuất hiện ở dạng câu. Chi khảo sát riêng mục “Phẩm vật môn” của tập thơ có đến 20 câu thơ được viết như lời nói thường, tính trung bình: 1 câu khẩu ngữ/24,6 câu thơ” [1, tr. 163].

Chẳng hạn:

- Một đám nhà ta ai dám tranh.
(Khoai)
- Ai khinh ta mà ta sợ ai.
(Tự thuật)
- Trúng ở nhà ai chẳng nông.
(Trúng vịt)

Nhất là ở bài vịnh *Voi* xuất hiện nhiều câu thơ như lời nói:

Trước có đầu sau có đuôi
Lớn hơn mọi vật gọi là voi
...

Đến đâu thì lấy rom đầy đồng
Ban này ở quên lại có vôi.

Góp phần làm cho các câu thơ trên mang tính chất như lời nói còn do các hư từ (*thì, mà, là...*) tạo nên.

Phải thừa nhận rằng ngôn ngữ đời sống trong HĐQATT không phải lúc nào

cũng được các tác gia Hồng Đức vận dụng thành công và có giá trị nghệ thuật. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần thấy, chính sự có mặt của thành phần ngôn ngữ đời sống đã đem đến cho hình tượng thơ cũng như cảm xúc thơ một vẻ đẹp bình dị, mộc mạc, một tình cảm sâu sắc mà chân thành, xóa bớt những nếp sáo mòn, công thức vốn có của HĐQATT, tạo bước tiến mới cho thơ Đường luật Nôm trên phương diện ngôn ngữ: “Hồng Đức quốc âm thi tập đã đánh dấu một bước rõ rệt của văn học Nôm, đặc biệt là về phương diện rèn giũa và nâng cao khả năng biểu hiện của ngôn ngữ văn học dân tộc” [5, tr. 258].

3. Kết luận

Trên cơ sở kế thừa những thành tựu của Nguyễn Trãi trong *Quốc âm thi tập*, Lê Thánh Tông và các văn nhân thời Hồng Đức tiếp tục có những bước cách tân trong việc nâng cao khả năng biểu hiện nghệ thuật của thành phần ngôn ngữ đời sống, đặc biệt là lớp từ khẩu ngữ trong HĐQATT. Ngôn ngữ đời sống HĐQATT có vị trí quan trọng trong việc thể hiện những nội dung có tính chất đời thường dân dã, những nội dung có tính chất trào phúng, thông tục khiến cho “Đường luật Nôm có một gương mặt giản dị, hồn nhiên, chất phác, khác Đường luật Hán thường trang trọng, tao nhã, mực thước” [6, tr. 186]. Đây cũng là một biểu hiện của lòng tự hào, tự tôn dân tộc của một bộ phận trí thức phong kiến yêu nước và trân trọng tiếng mẹ đẻ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Quang Dũng (2005), *Hồng Đức quốc âm thi tập trong tiến trình thơ Nôm Đường luật Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
2. Phạm Trọng Điềm, Bùi Văn Nguyên (1982), *Hồng Đức quốc âm thi tập*, Nxb Văn học, Hà Nội.
3. A. X. Likhatrôp (1970), *Thi pháp văn học Nga cổ xưa*, Nxb Leningrat, Bản dịch của Phan Ngọc, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
4. Phan Ngọc (1991), *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*, Nxb Đà Nẵng.
5. Nhiều tác giả (1997), *Văn học Việt Nam* (thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Lã Nhâm Thìn (1998), *Thơ Nôm Đường luật*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

TÍNH HÌNH TƯỢNG TRONG NGÔN NGỮ TÙY BÚT ...

(Tiếp theo trang 32)

5. G.N. Pôxpêlôp (Chủ biên) (1998), *Dẫn luận nghiên cứu văn học*, Trần Đình Sử, Lại Nguyên Ân, Lê Ngọc Trà dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Nguyễn Thành Thi (2006), *Phong cách văn xuôi nghệ thuật Thạch Lam*, Nxb Khoa học Xã hội, TP Hồ Chí Minh.
7. Đức Uy (1999), *Tâm lý học sáng tạo*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Nhiều tác giả (1997), *Lí luận văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Nhiều tác giả (2004), *Từ điển văn học – Bộ mới*, Nxb Thế giới, Hà Nội.